UNIT 1: PEOPLE ARE PEOPLE

VOCABULARY in ACTION - Unit 1. People are people - Tiếng Anh 6 – English Discovery

1. Use the glossary to find:

(Sử dụng bảng từ vựng để tìm:)

1. eight clothes and footware items

(tám từ chỉ quần áo và giày dép)

sweater, ...

2. six personality adjectives

(sáu tính từ miêu tả tính cách)

nice, ...

3. five appearance adjectives

(năm tính từ miêu tả ngoại hình)

slim, ...

Lời giải chi tiết:

1. dress, sunglasses, hat, jeans, shirt, shoes, shorts, skirt, sweatshirt, tracksuit, trainers, trousers, T-shirt

(váy liền thân, kính mát, mũ có vành, áo sơ mi, giày, váy, áo nỉ, đồ bộ thể thao, giày thể thao, quần dài, áo phông)

2. brave, friendly, funny, nice, smart, strong

(can đảm, thân thiện, hài hước, tốt bụng, thông minh, mạnh mẽ)

3. short, slim, small, strong, young

(thấp, mảnh mai, nhỏ nhắn, mạnh khỏe, trẻ)

2. Complete the pairs below.

(Hoàn thành các cặp bên dưới.)

1. father and ***mother***

2. mum and _____

3. sister and _____

4. son and _____

5. husband and _____

6. grandma and _____

7. uncle and _____

Lời giải chi tiết:

2. dad	3. brother	4. daughter	5. wife	6. grandpa/ grandfather	7. aunt / auntie

1. father and mother

(bố và mẹ)

2. mum and dad

(mẹ và bố)

3. sister and brother

(chị em gái và anh em trai)

4. son and daughter

(con trai và con gái)

5. husband and wife

(chồng và vợ)

6. grandma and grandpa/ grandfather

(bà nội/ ngoại và ông nội/ ngoại)

7. uncle and aunt/ auntie

(chú/ bác trai/cậu và cô/dì/ bác gái)

3. Complete the table with clothes and footwear.

(Hoàn thành bảng với quần áo và giày dép.)

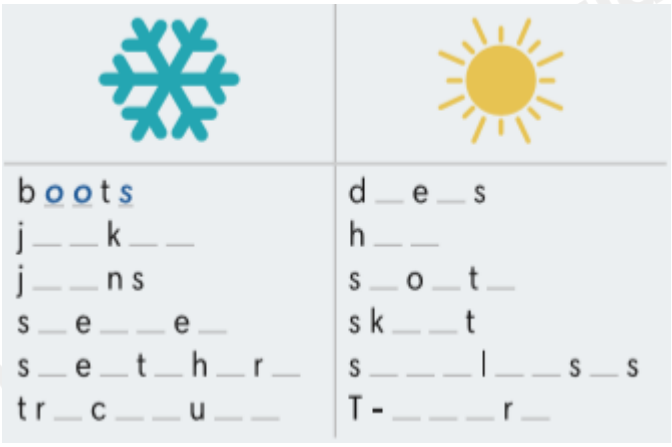

Lời giải chi tiết:

Cold *(lạnh)*	**Hot** *(nóng)*
jacket, jeans, sweater, sweatshirt, tracksuit	dress, hat, shorts, skirt, sunglasses, T-shirt

4. PRONUNCIATION Listen to how we pronounce the /ɪ/ sound. Listen again and repeat.

(Phát âm. Nghe cách chúng ta phát âm /ɪ/. Nghe lại và lặp lại.)

b**i**g Engl**i**sh ch**i**ldren

5. PRONUNCIATION In pairs, say the sentences. Listen, check and repeat.

(Phát âm. Theo cặp, nói các câu. Nghe, kiểm tra và lặp lại.)

1. My s**i**ster **i**s pr**e**tty and sl**i**m.

(Chị gái mình xinh xắn và mảnh mai.)

2. **I**t's d**i**fferent **i**n **I**taly.

(Ở Ý thì khác.)